

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PLC)

## Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 31/12/2024	22,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	-7.4%	-

DT thuần 2024
6,932
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,029  -12.9%

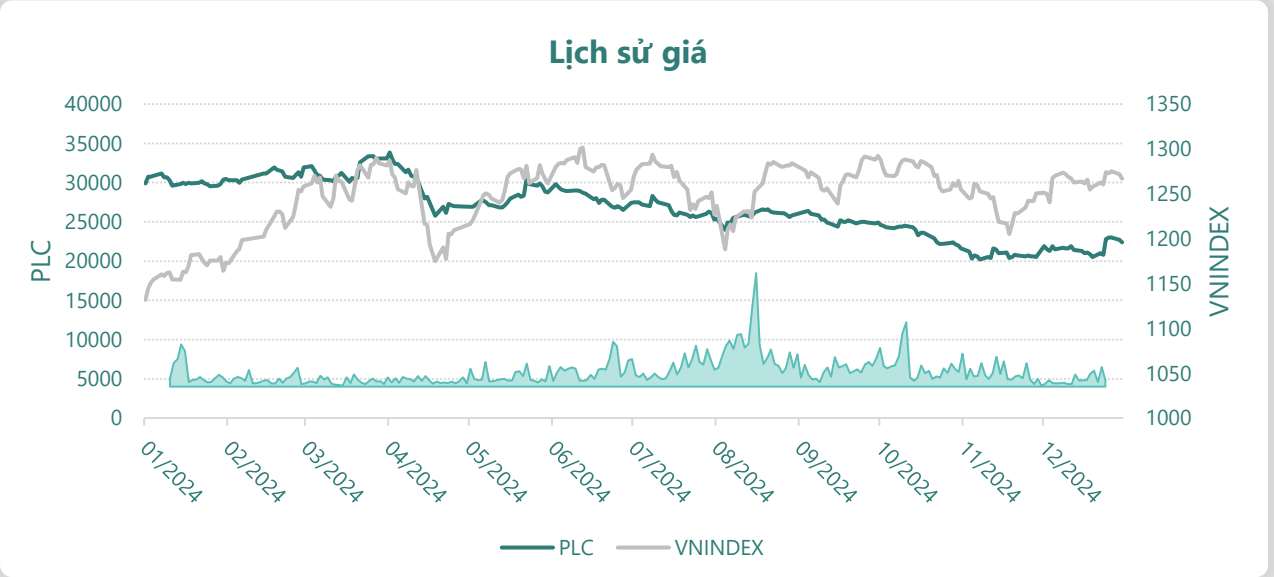
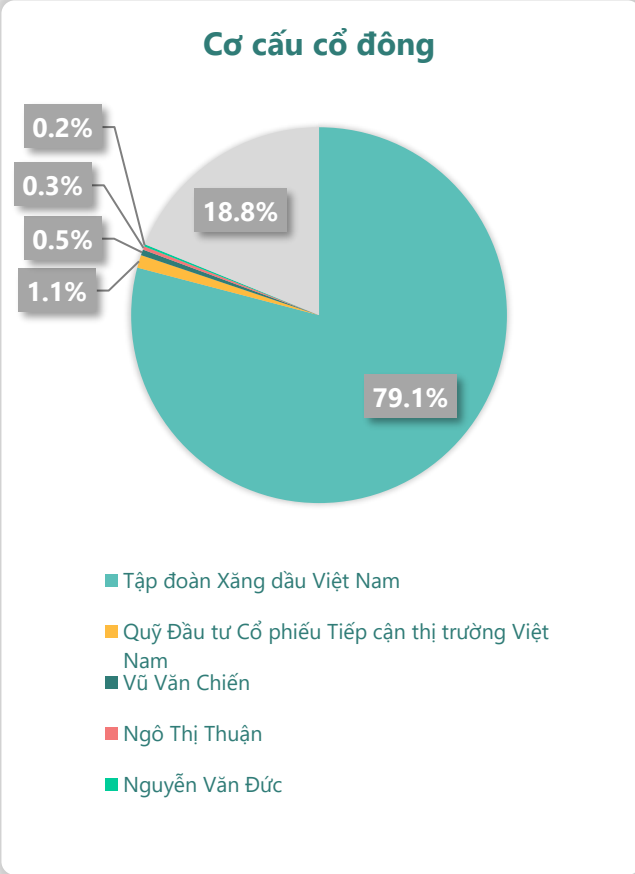
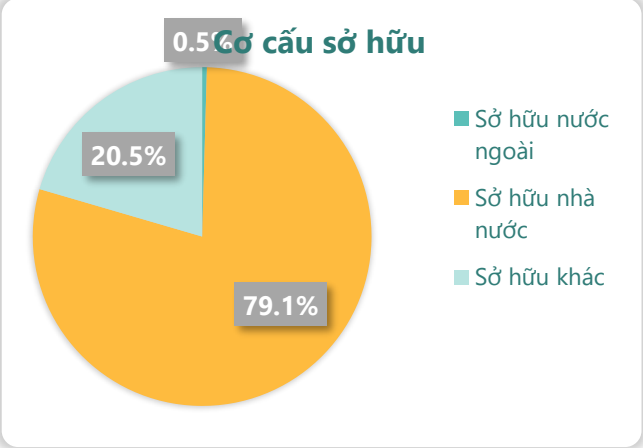
LN thuần 2024
65.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼74.7  -53.4%

LN sau thuế 2024
43.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼58.8  -57.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2024
3.4%
YoY: +/-▼ 4.6%

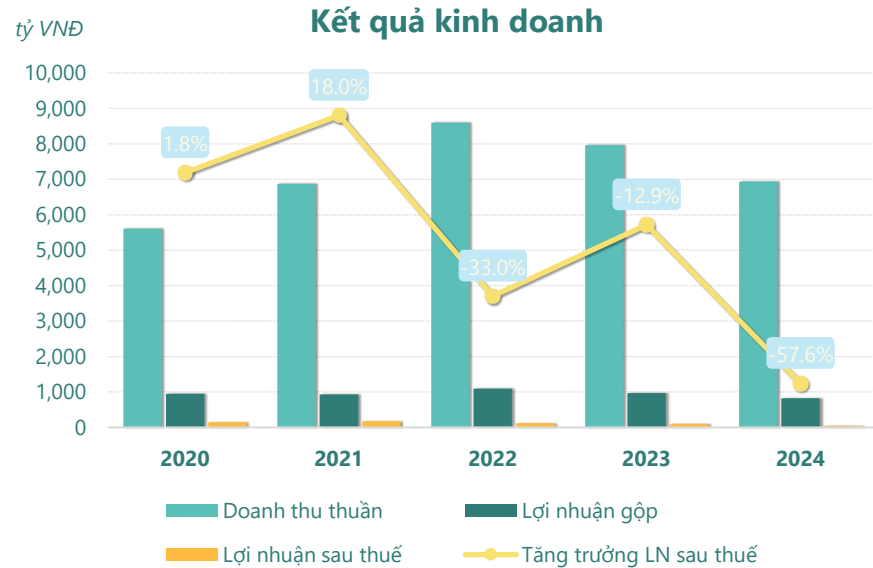
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 33,837
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,810
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,540
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.29
EPS	534
P/E	41.9



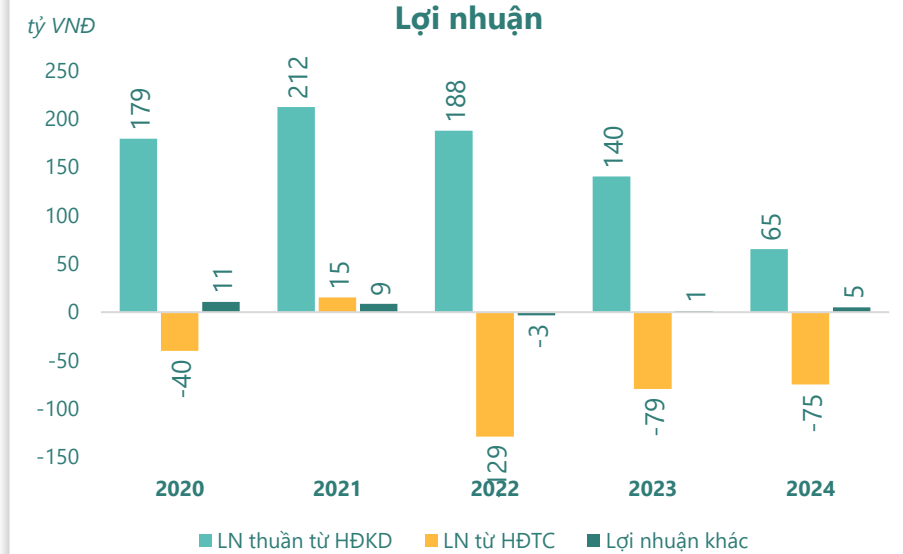
Năm **2024**, **PLC** ghi nhận doanh thu thuần **6,932** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.22** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.9%** và **giảm 57.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.37%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

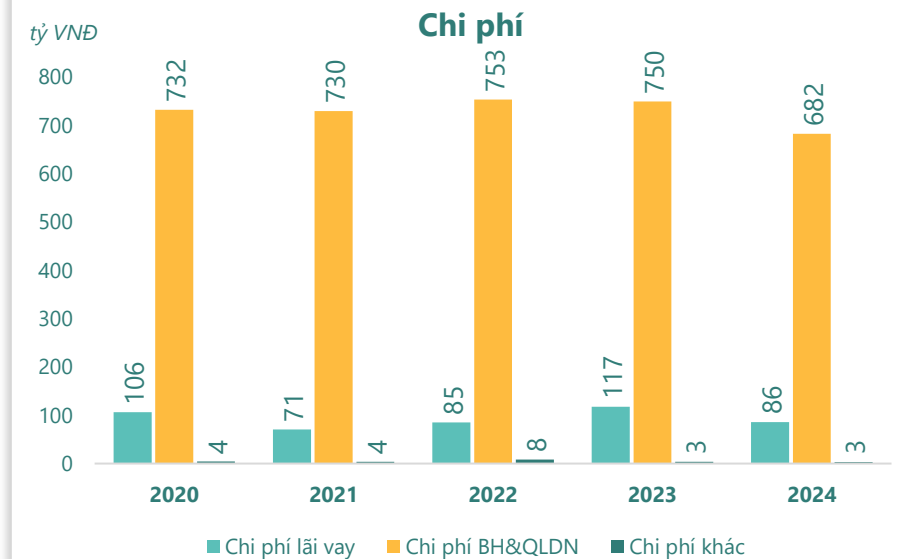
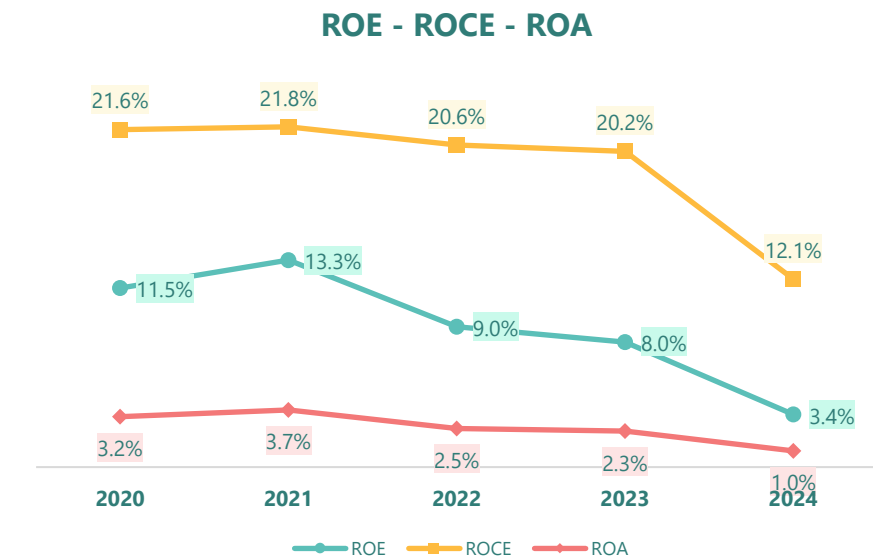


Năm **2024**, PLC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **65.28** tỷ đồng, **giảm đi 74.93** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (156.9 tỷ đồng) là 91.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **85.58** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **682.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

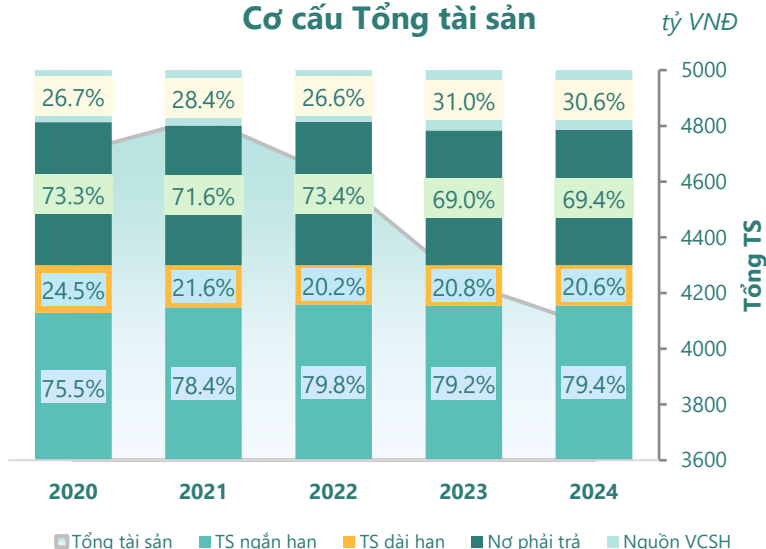
**ROE** của PLC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.37%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



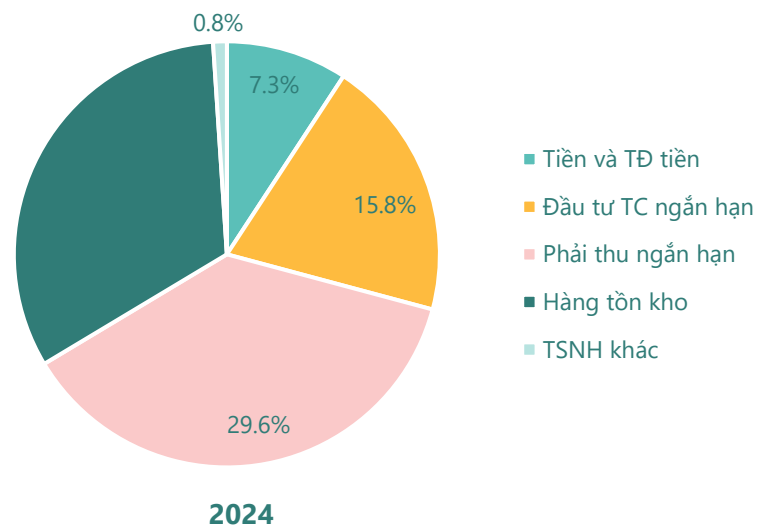


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

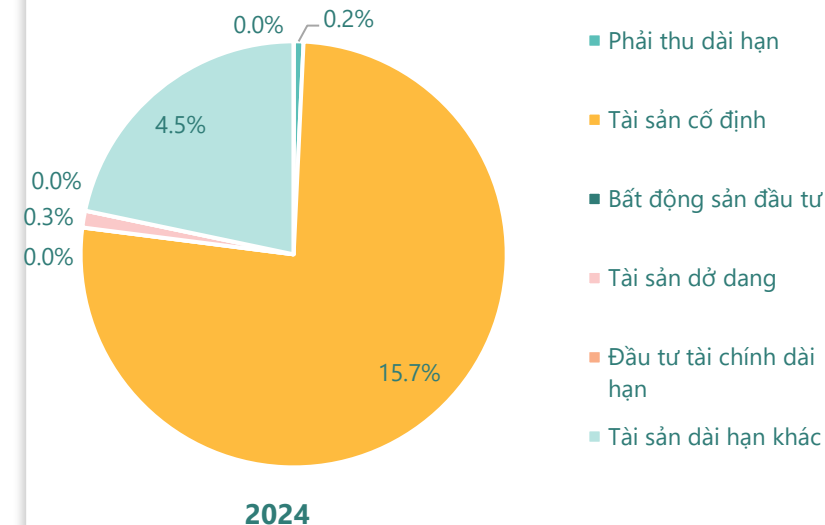
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PLC** năm 2024 đạt **4,080** tỷ đồng, giảm **3.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PLC năm 2024 giảm **3.51%** so với năm trước, đạt **3,239** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.8% trên tổng tài sản.

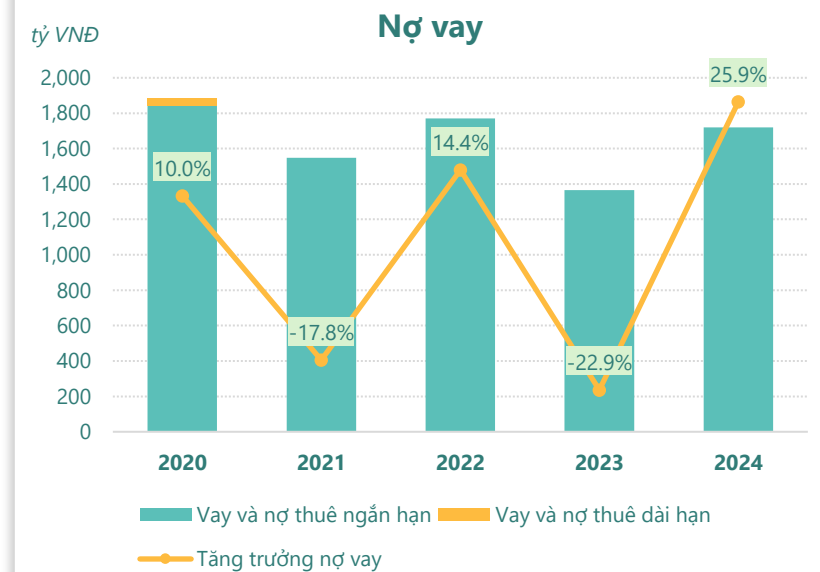
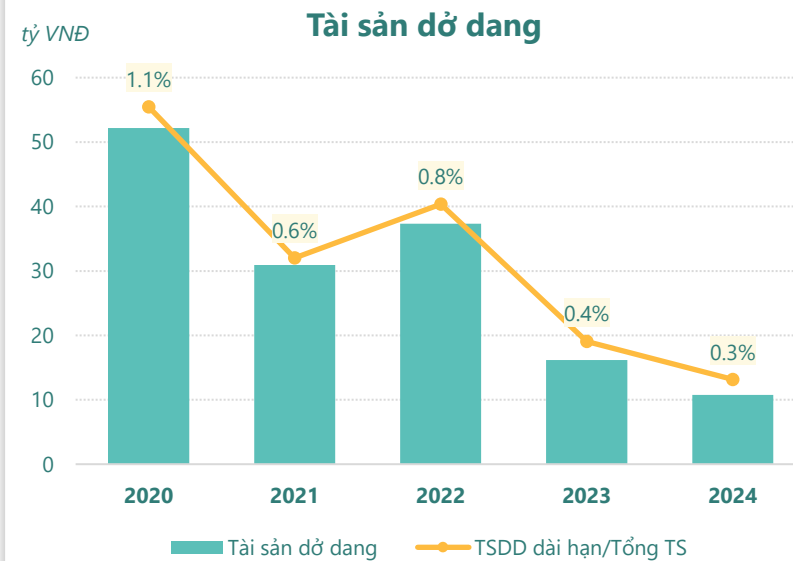
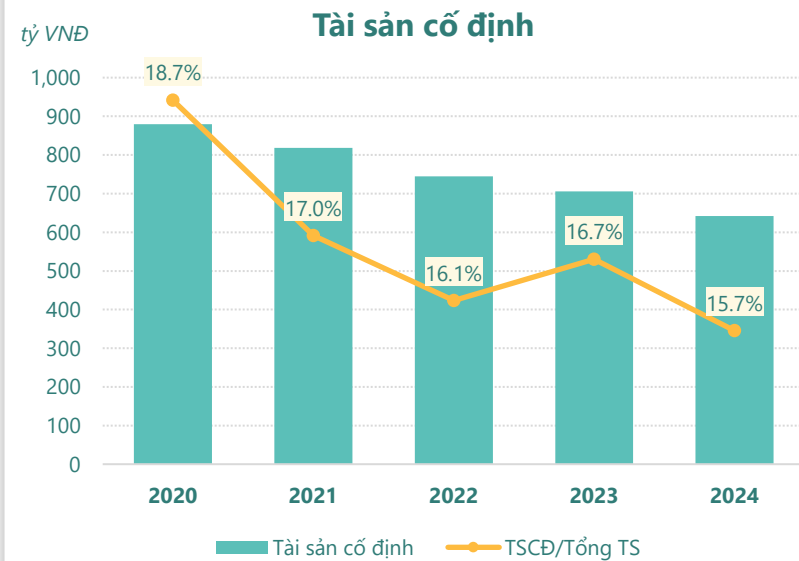
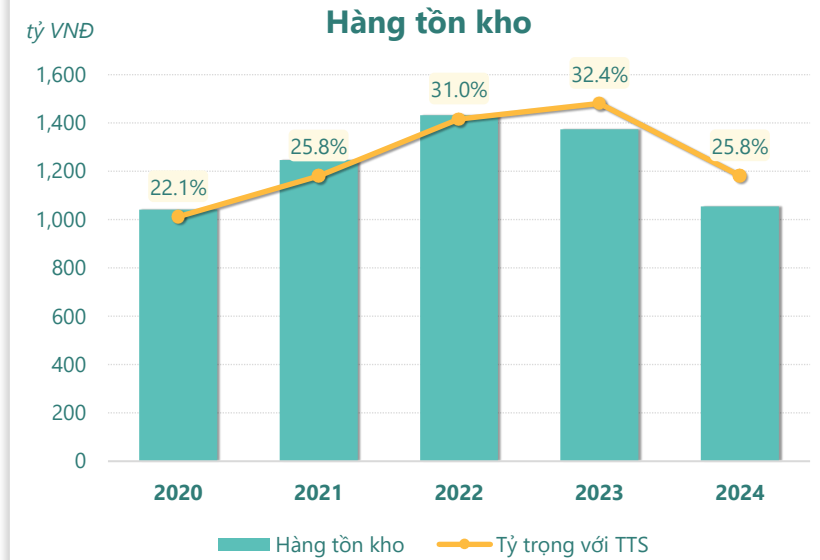
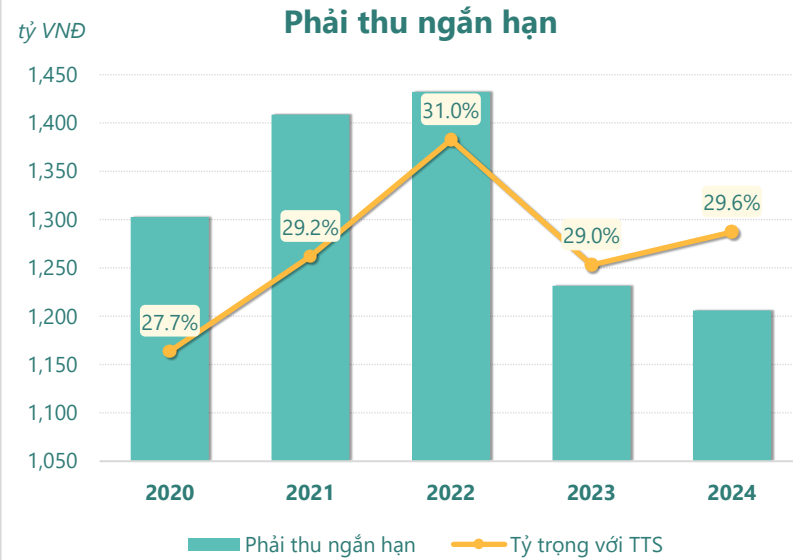
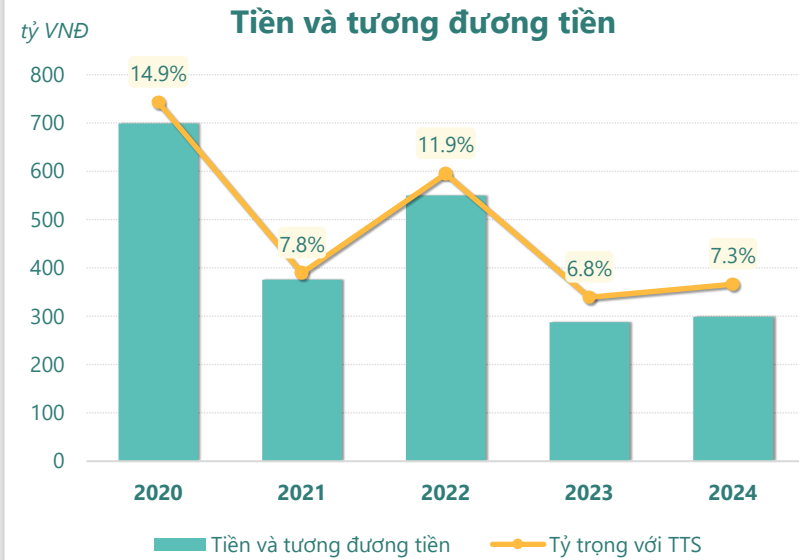
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **841.3** tỷ đồng giảm **4.73%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.48%.

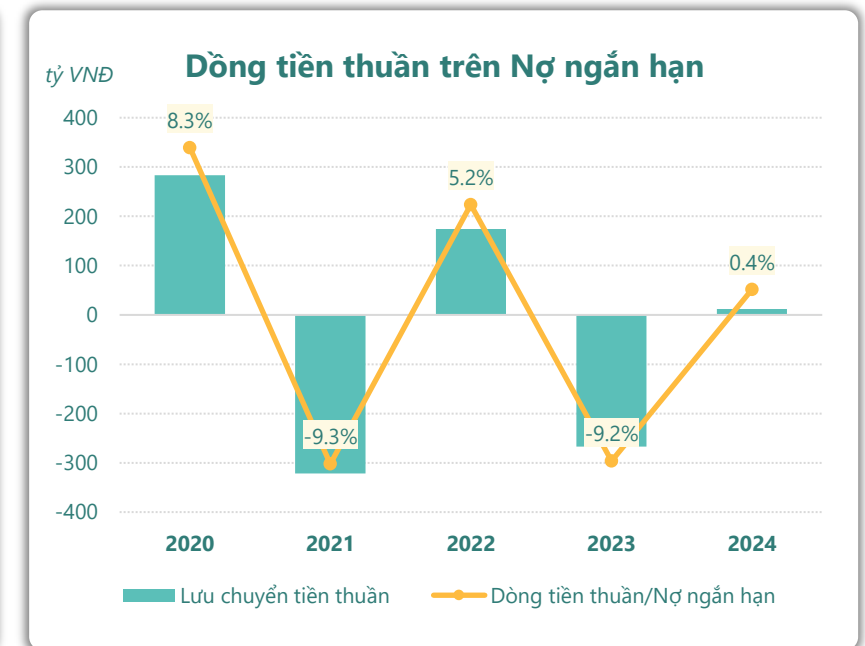
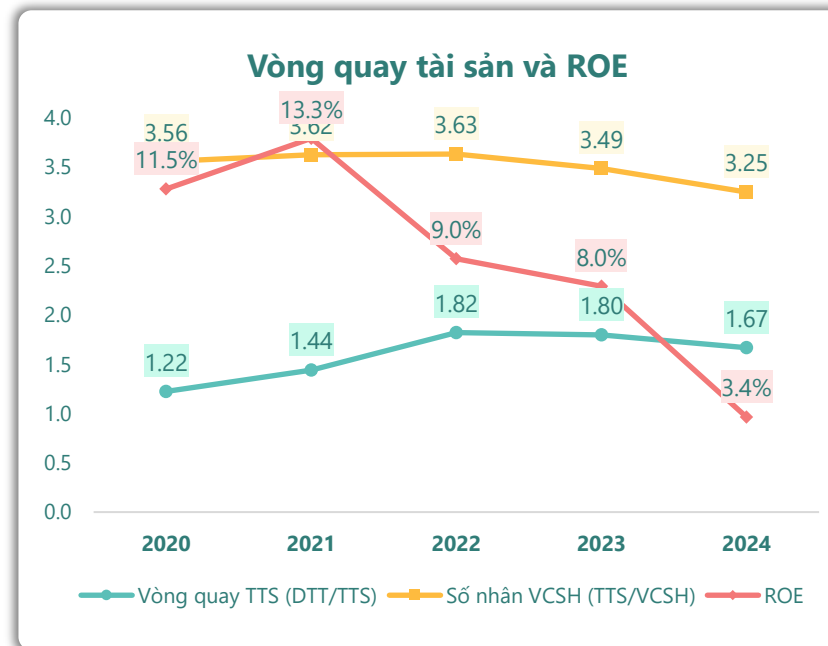
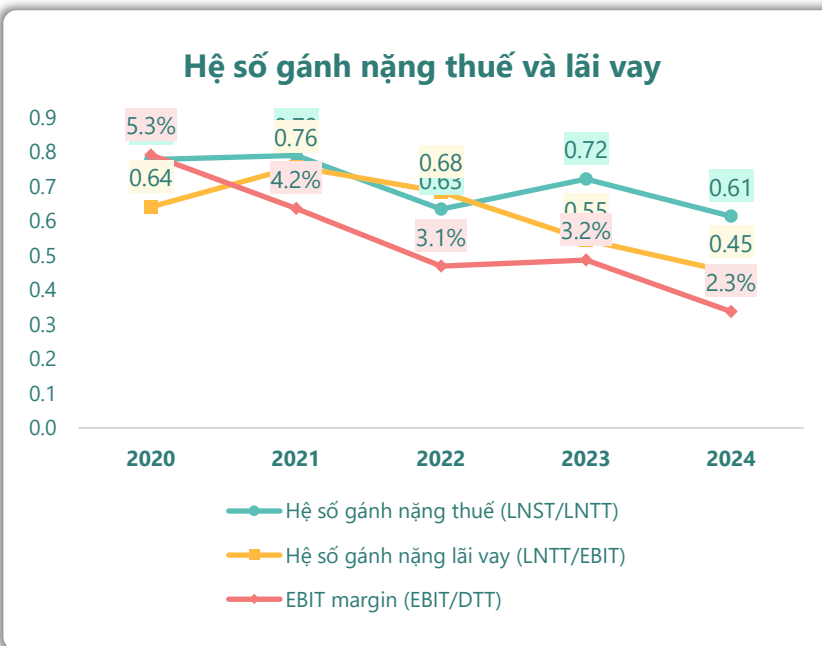
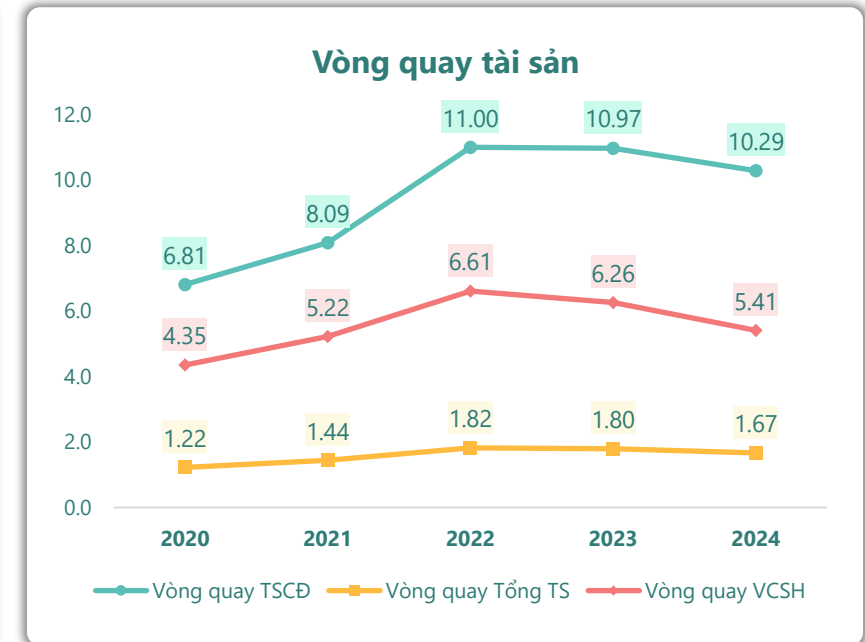
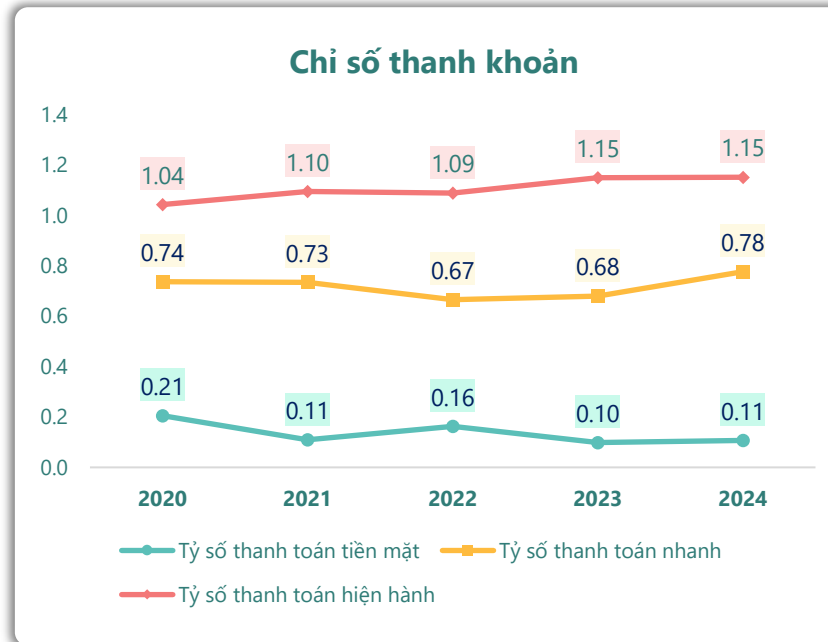
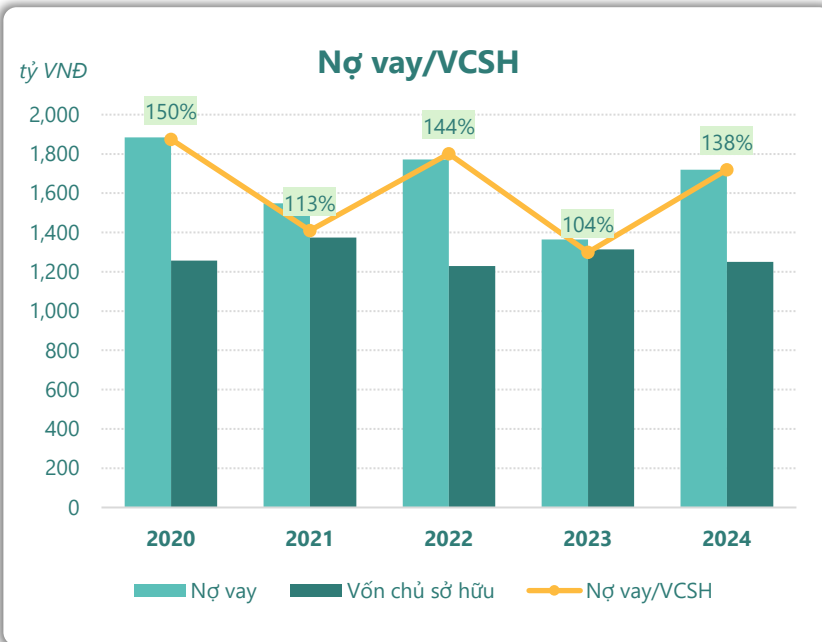
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,868</b>	<b>8,601</b>	<b>7,961</b>	<b>6,932</b>
Giá vốn hàng bán	5,933	7,510	6,990	6,109
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>935</b>	<b>1,091</b>	<b>971</b>	<b>823</b>
Doanh thu HĐTC	95.2	93.8	76.2	55.5
Chi phí TC	80.0	223	156	130
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>70.7</b>	<b>84.8</b>	<b>117</b>	<b>85.6</b>
LN trong công ty LKLD	-8.50	-21.4	-1.70	0
Chi phí bán hàng	542	610	590	572
Chi phí QLDN	187	143	160	111
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>212</b>	<b>188</b>	<b>140</b>	<b>65.3</b>
Lợi nhuận khác	8.64	-3.40	0.91	5.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>221</b>	<b>184</b>	<b>141</b>	<b>70.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>174</b>	<b>117</b>	<b>102</b>	<b>43.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>174</b>	<b>117</b>	<b>102</b>	<b>43.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	327	-376	414	5.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-239	491	-219	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-410	59.9	-462	257
Tiền đầu kỳ	699	376	550	288
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-322</b>	<b>175</b>	<b>-267</b>	<b>11.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.01	-0.47	4.83	-0.45
Tiền cuối kỳ	376	550	288	299

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,828</b>	<b>4,621</b>	<b>4,239</b>	<b>4,080</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,783</b>	<b>3,686</b>	<b>3,356</b>	<b>3,239</b>
Tiền và tương đương tiền	376	550	288	299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	218	407	646
Phải thu ngắn hạn	1,409	1,432	1,231	1,206
Hàng tồn kho	1,247	1,432	1,373	1,054
Tài sản ngắn hạn khác	53.8	54.0	56.9	33.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,045</b>	<b>935</b>	<b>883</b>	<b>841</b>
Phải thu dài hạn	5.16	5.17	5.17	6.27
Tài sản cố định	819	745	706	642
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	30.9	37.3	16.2	10.7
Đầu tư tài chính dài hạn	23.1	1.70	0	0
Tài sản dài hạn khác	167	146	156	183
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,454</b>	<b>3,393</b>	<b>2,926</b>	<b>2,830</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,453</b>	<b>3,387</b>	<b>2,918</b>	<b>2,812</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,549	1,771	1,365	1,719
Phải trả người bán ngắn hạn	1,721	1,381	1,411	948
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.17</b>	<b>5.22</b>	<b>7.68</b>	<b>17.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,373</b>	<b>1,229</b>	<b>1,313</b>	<b>1,250</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,373</b>	<b>1,229</b>	<b>1,313</b>	<b>1,250</b>
Vốn điều lệ	808	808	808	808
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>